THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 83/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2011*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre đến năm 2020

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2008 của Chính phủ;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre đến năm 2020 (sau đây gọi tắt là Quy hoạch), với những nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát huy nội lực và sử dụng tốt mọi nguồn lực, tập trung khai thác có hiệu quả các tiềm năng, lợi thế của địa phương để phát triển kinh tế - xã hội nhanh, hiệu quả và bền vững, gắn với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường; tiếp tục thực hiện định hướng chiến lược phát triển bền vững tỉnh Bến Tre đến 2020 gắn với định hướng chiến lược biển Việt Nam đến 2020 nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh theo hướng phát triển nông nghiệp hàng hóa, tăng dần tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong cơ cấu GDP, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2. Xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế, hạ tầng xã hội, nền công nghiệp công nghệ cao; tích cực ứng dụng khoa học công nghệ vào phát triển nông

nghiệp tạo ra các sản phẩm mũi nhọn có giá trị cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, tiến tới hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao. Trong giai đoạn 5 năm cuối của kỳ quy hoạch, tăng cường đầu tư mạnh vào lĩnh vực phúc lợi xã hội nhằm từng bước tiến đến phát triển kinh tế - xã hội toàn diện và đồng bộ.

3. Phát triển kinh tế phải gắn với phát triển y tế, văn hóa, giáo dục và đào tạo, từng bước nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, giảm dần tỷ lệ hộ nghèo, tập trung đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao để đáp ứng nhu cầu của xã hội.

4. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với bảo vệ an ninh - quốc phòng, giữ vững ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội; hoàn chỉnh chiến lược quốc phòng và chiến lược an ninh trong điều kiện tỉnh Bến Tre nằm trong vùng ven biển của vùng đồng bằng sông Cửu Long và trong thế hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực Đông Nam Á.

5. Phát triển kinh tế kết hợp với bảo vệ môi trường sinh thái, có giải pháp chủ động ứng phó với quá trình biến đổi khí hậu và nước biển dâng trong tầm nhìn dài hạn; trong đó, tập trung phát triển các nguồn lực, bố trí dân cư đô thị và nông thôn phù hợp với quy hoạch chung, phân bố không gian phát triển kinh tế - xã hội và xây dựng kết cấu hạ tầng.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng Bến Tre đến năm 2020 có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội tương xứng với các địa phương trong Vùng; thu nhập bình quân đầu người ở mức trung bình. Tiếp tục phát huy lợi thế vị trí tiếp giáp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và thế mạnh về phát triển kinh tế vườn, kinh tế biển để từng bước nâng cao đời sống vật chất tinh thần của nhân dân, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, văn hóa - xã hội và nguồn nhân lực; đẩy mạnh hội nhập quốc tế, tăng cường liên kết phát triển nhất là với các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về phát triển kinh tế:

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân tăng 13,8%/năm trong 10 năm, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 13%/năm và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 14,5%/năm. GDP bình quân đầu người đạt khoảng 1.600 USD vào năm 2015 và khoảng 3.300 USD vào năm 2020; chỉ số HDI đạt khoảng 0,9;

- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp. Dự kiến đến năm 2015, tỷ lệ cơ cấu các ngành nông nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ là 30,3% - 27,4% - 42,3%; đến năm 2020 là 19,2% - 32,6% - 48,2%;

- Kim ngạch xuất khẩu đạt trên 575 triệu USD năm 2015 và khoảng 1,4 tỷ USD năm 2020, tăng bình quân 20%/năm. Thu ngân sách trên địa bàn tăng bình quân 13,%/năm theo giá so sánh. Tiết kiệm trong dân năm 2020 đạt 22% GDP; chỉ số ICOR toàn thời kỳ khoảng 2,8.

b) Về phát triển xã hội:

- Tốc độ tăng dân số bình quân 0,4%/năm; tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 25% vào năm 2015 và khoảng 30% vào năm 2020. Đến 2020, mật độ đường ôtô đạt 1,2 km/km^2; mật độ điện thoại đạt 90 máy/100 dân; tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99%; tỷ lệ cấp nước sạch tập trung đạt 100% tại khu vực đô thị và 95% hộ dân nông thôn sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;

- Hoàn thành phổ cập bậc Trung học vào khoảng năm 2015. Từ năm 2012 có 100% giáo viên đạt chuẩn; năm 2020, trên 66% tổng số lao động được qua đào tạo. Phấn đấu từ năm 2010, 100% cán bộ các cấp tốt nghiệp Trung học phổ thông và qua đào tạo chính trị, nghiệp vụ. Mở rộng hệ thống đào tạo nghề, Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học;

- Phát triển cân đối hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, mở rộng mạng lưới khám, chữa bệnh theo cụm dân cư, hiện đại hóa bệnh viện y học cổ truyền; xây dựng thêm các chuyên khoa, trung tâm chuẩn đoán và điều trị kỹ thuật cao; chỉnh trang nâng cấp cơ sở và trang bị cho hệ thống y tế cấp huyện, thị trấn và phường, xã; tăng cường cán bộ y tế, nhất là bác sĩ cho vùng nông thôn. Đến năm 2020, đạt 10,3 bác sĩ/vạn dân và 30,7 giường bệnh/vạn dân;

- Xây dựng hoàn chỉnh Nhà văn hóa Tỉnh, Nhà thi đấu thể dục thể thao Tỉnh. Đến năm 2020, có 95% xã, phường, thị trấn hoàn chỉnh hệ thống cơ sở trung tâm văn hóa - nhà truyền thống - thư viện - phát thanh truyền hình - thể dục thể thao;

- Phấn đấu đến năm 2020, có trên 98% gia đình văn hóa và trên 80% phường, xã đạt danh hiệu và tiêu chuẩn văn hóa. Hình thành các khu đô thị và khu dân cư nông thôn mới, bảo đảm mỗi người dân đều có nhà ở; các xã cơ bản hoàn thành các tiêu chí về xây dựng xã nông thôn mới; hộ nghèo giảm chỉ còn dưới 3% theo tiêu chuẩn mới, số lao động có việc làm chiếm 77,5% lao động trong độ tuổi, lao động dự trữ chiếm 5,5%, lao động chưa có việc làm chiếm dưới 1%.

c) Về khoa học và công nghệ:

Phát triển khoa học và công nghệ, phấn đấu đến năm 2020, yếu tố công nghệ và quản lý đóng góp 20% vào GDP tăng thêm, tốc độ đổi mới công nghệ 20%/năm.

d) Về bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ và cải thiện môi trường tại khu vực đô thị, nông thôn, công nghiệp, nông nghiệp, đặc biệt là vùng rừng ngập mặn - bãi triều;

- Phấn đấu các khu đô thị mới và khu cụm công nghiệp xây dựng mới về cơ bản có hệ thống thu gom chất thải, nước thải, trong đó trên 65% được xử lý.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

- Phát triển kinh tế vườn và kinh tế biển; phấn đấu tăng trưởng với tốc độ bình quân 6,3%/năm, trong đó tập trung vào các sản phẩm chủ lực với mục tiêu chính là hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, hình thành và phát triển bền vững các vùng nuôi trồng chuyên canh, hướng đến sản xuất nông - thủy sản, hàng hóa quy mô tập trung và tiêu chuẩn hóa hệ thống nuôi trồng, đáp ứng nhu cầu của thị trường, tạo nền tảng ổn định của tăng trưởng kinh tế. Phát triển các sản phẩm có tính chiến lược và đặc thù là: trái cây, dừa, tôm cá, giống cây ăn trái, hoa kiểng, thịt heo, thịt bò.

- Ổn định diện tích canh tác lúa trong khoảng 25.000 ha, kết hợp phát triển các hệ thống canh tác rau màu và mía. Xác định kinh tế vườn là ngành phát triển chủ lực với quy mô 54.000 ha dừa và 33.600 ha cây ăn trái, tập trung khai thác tổng hợp các sản phẩm có thế mạnh về thương hiệu và hiệu quả sản xuất, tiếp cận và phấn đấu thực hiện đạt các tiêu chuẩn xác nhận đối với một số loại sản phẩm trái cây.

- Đổi mới phương thức tổ chức sản xuất làng nghề kết hợp với kỹ thuật canh tác theo công nghệ - kỹ thuật cao đối với nghề sản xuất hoa kiểng và giống cây ăn trái tại Cái Mơn nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế và vị thế trên thị trường.

- Phát triển đàn heo cả về số lượng và chất lượng trên cơ sở tăng quy mô nuôi, đẩy mạnh chăn nuôi trang trại, nuôi tập trung. Phát triển mạnh nuôi bò lên quy mô hàng đầu vùng đồng bằng sông Cửu Long, hình thành vùng chăn nuôi và cung ứng giống bò tập trung. Phát triển ổn định gia cầm theo hướng kiêm dụng, chú trọng phát triển hình thức nuôi công nghiệp kết hợp vệ sinh phòng dịch nghiêm ngặt.

- Hình thành và ổn định trên 31.100 ha mặt nước chuyên nuôi cá tại vùng ngọt hóa, nuôi tôm biển tại vùng mặn lợ, các vùng nuôi luân canh và xen canh lúa - tôm, rừng - tôm. Phân bố tương thích các loại hình nuôi thâm canh, bán thâm canh, sinh

thái; chú trọng phát triển bền vững trên cơ sở tiêu chuẩn hóa và tích cực bảo vệ môi trường nước mặt và vùng bãi triều ven biển. Phát triển đánh bắt thủy sản theo hướng xa bờ, bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản khu vực nội địa và ven bờ. Phát triển đồng bộ các cơ sở hạ tầng nghề cá tại 3 cảng cá Bình Thắng, An Thủy và An Nhơn.

- Mở rộng, phục hồi, phát triển 5.100 ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại khu vực bãi triều, bao gồm cả khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Thạnh Phú.

2. Phát triển công nghiệp và xây dựng

- Tăng trưởng với tốc độ bình quân 22,0%/năm, là cơ sở đảm bảo tốc độ phát triển kinh tế - xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Các ngành công nghiệp chủ đạo là chế biến nông - thủy - súc sản, đồ uống từ trái cây, dừa, tôm cá, thịt heo; ngành cơ khí và chế tạo tàu thuyền, hóa chất, may mặc, thủ công mỹ nghệ và các sản phẩm điện và điện tử.

- Nhiệm vụ của ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp bao gồm chế biến nông, thủy sản sau thu hoạch, sản xuất hàng tư liệu phục vụ sản xuất nông - ngư nghiệp, sản xuất hàng tiêu dùng có lợi thế cạnh tranh, thu hút đầu tư và chuyển giao công nghiệp vào các khu, cụm công nghiệp.

- Sản phẩm công nghiệp chủ yếu có lợi thế phát triển là thủy sản đông lạnh, trái cây sơ chế, chế phẩm từ trái dừa, đường tinh khiết, bánh kẹo, thịt chế biến, thức ăn gia súc và thủy sản, hàng may mặc, giày xuất khẩu, sản phẩm cơ khí, máy móc các loại, sản phẩm điện tử.

- Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp đến năm 2020 dao động trong khoảng 2.200 - 2.600 ha, tùy vào khả năng thu hút đầu tư và các điều kiện phát triển công nghiệp trên địa bàn, trong đó các khu công nghiệp tập trung trong khoảng 1.800 - 2.200 ha.

- Đối với ngành xây dựng, tập trung vào công tác chỉnh trang, sửa chữa và xây dựng mới các công trình công cộng và dân dụng, chủ yếu là các cơ quan Nhà nước, các công trình phúc lợi công cộng, các thiết chế văn hóa, các khu dân cư mới, các khu tái định cư và nhà ở trong dân, các khu cụm công nghiệp và các cơ sở công nghiệp - thương mại - dịch vụ.

3. Phát triển thương mại và dịch vụ

- Tăng trưởng với tốc độ bình quân 16,2%/năm; phấn đấu đến năm 2020, phát triển ở mức độ khá so với các địa phương trong Vùng về các lĩnh vực thương mại, du lịch, dịch vụ giáo dục và đào tạo, vận tải, tài chính, ngân hàng.

- Ngành thương mại: ưu tiên quy hoạch và xây dựng các khu thương mại tại thành phố Bến Tre và các khu thương mại cấp tiểu vùng (Ba Tri, Mỏ Cày Nam, Bình Đại), chợ đầu mối, chợ bán sỉ có khả năng phát luồng, tiếp nhận và cung ứng hàng hóa cho các chợ và khu vực lân cận. Đầu tư xây dựng mô hình cửa hàng tự chọn, các cửa hàng liên kế tại trung tâm chợ huyện, thành phố, xây dựng siêu thị, trung tâm bán sỉ, trung tâm chuyên doanh hàng cao cấp; đồng thời chú trọng phát triển đồng bộ hệ thống chợ dân sinh, đặc biệt là tại khu vực nông thôn.

- Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu tăng trưởng 20%/năm thông qua việc mở rộng quan hệ hợp tác, liên doanh, liên kết kinh tế với các địa phương khác, đặc biệt với vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Ngành vận tải: khuyến khích và hỗ trợ các thành phần kinh tế đầu tư phương tiện, khai thác vận tải thủy bộ và đầu tư mạnh vào vận tải công cộng.

- Ngành du lịch: tập trung phát triển các khu du lịch sinh thái, du khảo văn hóa gắn với miệt vườn, sông nước (khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp Cồn Phụng, khu du lịch và dịch vụ tổng hợp cao cấp Bến Tre, khu du lịch miệt vườn làng quê Cồn Quy, khu du lịch sinh thái - văn hóa - làng nghề Thạnh Phú, khu du lịch sinh thái - tham quan nghiên cứu Vàm Hồ, khu du lịch sinh thái - văn hóa cộng đồng Cồn Ốc). Xây dựng các sự kiện, lễ hội du lịch; hình thành 4 cụm du lịch (Châu Thành - thành phố Bến Tre, Châu Thành - Bình Đại, Chợ Lách - Mỏ Cày - Thạnh Phú, Giồng Trôm - Ba Tri) và 4 tuyến du lịch nội tỉnh, liên kết xây dựng các tuyến du lịch liên tỉnh và quốc tế.

4. Phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông: gắn kết với mạng lưới giao thông của vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam:

- Phát triển hệ trục giao thông Tây Bắc - Đông Nam nối liền các cù lao bao gồm tuyến Quốc lộ 60 kết hợp với nâng cấp các tuyến đường huyện thành đường tỉnh: ĐH.14, Bình Đại - Ba Tri - Thạnh Phú, Thạnh Hải - Mỹ An, Phong Nẫm - thị trấn Mỏ Cày Nam;

- Phát triển hệ trục giao thông Đông Bắc - Tây Nam, bao gồm tuyến Quốc lộ 57 kết hợp với nâng cấp các tuyến đường tỉnh: ĐT.882, ĐT.883, ĐT.884, ĐT.885, ĐT.886, ĐT.887, ĐT.888 và nâng cấp tuyến ĐH.10 thành đường tỉnh;

- Nâng cấp các tuyến đường cấp huyện và liên xã; phát triển đồng bộ các tuyến đường đô thị;

- Đầu tư nâng cấp cảng Giao Long thành cảng biển phục vụ nhu cầu xuất nhập khẩu hàng hóa của Tỉnh. Nâng cấp cảng Bình Thắng, An Thủy và hoàn chỉnh cảng An Nhơn.

b) Thủy lợi:

- Hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre nhằm ngăn mặn, tạo nguồn ngọt và điều tiết nước nội đồng trên địa bàn cù lao An Hóa, cù lao Bảo;

- Xây dựng các tiểu khu thủy lợi ngăn mặn, tiếp ngọt trên địa bàn cù lao Minh; sau năm 2020 kết nối hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi Nam Bến Tre.

c) Cấp điện, cấp, thoát nước và xử lý chất thải:

- Bảo đảm đạt tỷ lệ cấp điện 99% kể từ năm 2015;

- Xây dựng hệ thống cấp nước thô từ Châu Thành - Chợ Lách về các huyện ven biển; hoàn chỉnh hệ thống cấp nước. Đến năm 2020, đạt 100% hộ dân thành thị, 95% hộ dân nông thôn được cấp nước sạch tập trung;

- Tập trung đầu tư nâng cấp, xây mới đồng bộ hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải, đặc biệt là tại khu đô thị, công nghiệp.

d) Thông tin liên lạc: phát triển mạng thông tin liên lạc hiện đại; đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong các lĩnh vực sản xuất và đời sống xã hội. Đến năm 2020, đạt 100 máy điện thoại/100 dân.

5. Các lĩnh vực xã hội

a) Phát triển dân số: đẩy mạnh công tác kế hoạch hóa gia đình và chăm sóc sức khỏe sinh sản để nâng cao chất lượng dân số; dân số tăng bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 0,4%/năm;

b) Giáo dục và đào tạo:

- Phấn đấu 100% xã, phường đạt chuẩn phổ cập giáo dục bậc Trung học vào năm 2015. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh có 60% trường mầm non, 60% trường Tiểu học, 50% trường Trung học cơ sở và 70% trường Trung học phổ thông đạt chuẩn quốc gia. Mỗi huyện có 01 Trung tâm giáo dục thường xuyên và phấn đấu có 90% xã, phường có Trung tâm học tập cộng đồng;

- Đến năm 2020, toàn tỉnh có 02 trường Đại học, 02 trường dạy nghề, 03 trường Cao đẳng, 09 Trung tâm giáo dục thường xuyên, 10 Trung tâm dạy nghề; thực hiện chương trình phổ cập nghề nghiệp và đào tạo tay nghề cho người lao động, số lao động được đào tạo so với lao động trong độ tuổi chiếm khoảng 66,3%; phấn đấu đạt tỷ số sinh viên cao đẳng, đại học/10.000 dân (kể cả các dạng đào tạo không chính quy) là 287.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân:

- Phấn đấu để mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, có điều kiện tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng; giảm tỷ lệ mắc bệnh, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ;

- Xây dựng mới khu cấp cứu bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu và các công trình phụ trợ. Trang bị theo đúng tiêu chuẩn cho Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm và mỹ phẩm, Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm phòng chống AIDS;

- Xây dựng mới bệnh viện đa khoa 600 giường Tỉnh và bệnh viện Sản Nhi; nâng cấp, mở rộng, hoàn chỉnh các bệnh viện Trần Văn An, Cù Lao Minh, Quân Dân Y. Nâng cấp các phòng khám đa khoa khu vực và sửa chữa nâng cấp tất cả trạm y tế xã, phường theo chuẩn quốc gia. Khuyến khích tư nhân đầu tư xây dựng bệnh viện và các cơ sở y tế;

- Phấn đấu sau 2010, có 85% trạm y tế đạt chuẩn quốc gia và đạt 100% vào 2012; năm 2015 có 100% làng văn hóa sức khỏe. Năm 2020, đạt 30,7 giường bệnh/vạn dân, 10,3 bác sĩ/vạn dân; tỷ lệ tử vong trẻ <1 tuổi còn dưới 3 $\%_0$, trẻ <5 tuổi còn dưới 4$\%_0$; tỷ lệ trẻ sinh thấp cân <2,5 kg khoảng <2%; tỷ lệ trẻ <5 tuổi suy dinh dưỡng khoảng 10%; tỷ lệ tử vong mẹ do thai sản khoảng 11/100.000; tỷ lệ tử 0,37% năm.

d) Văn hóa - thông tin và thể dục - thể thao:

- Phát triển văn hóa - thông tin với mục tiêu xây dựng con người mới; tăng cường công tác bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc; tiếp tục thực hiện tốt phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa"; tăng cường hệ thống cơ sở vật chất và lực lượng thông tin. Phấn đấu đến năm 2020, đạt 98% hộ gia đình văn hóa, 100% ấp văn hóa, 80% xã, phường văn hóa;

- Phát triển các cơ sở vật chất thể dục thể thao; mở rộng và duy trì thường xuyên phong trào toàn dân luyện tập, rèn luyện thân thể trong cơ quan, trường học, dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa công tác thể thao. Phấn đấu đến 2020, dân số tập thể dục thể thao thường xuyên đạt 35 - 40%.

đ) Xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và an sinh xã hội:

- Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách, chương trình mục tiêu quốc gia về xóa đói, giảm nghèo, giải quyết việc làm và an sinh xã hội;

- Đến năm 2020, phấn đấu giảm hộ nghèo còn khoảng 3% theo tiêu chuẩn mới; giảm tỷ lệ thất nghiệp còn dưới 1%; nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động khu vực

nông thôn lên 95%; tạo nguồn kinh phí giúp cho lao động nghèo học nghề, tìm việc làm sau đào tạo thông qua Trung tâm giới thiệu việc làm và các cơ sở dạy nghề.

e) Khoa học và công nghệ, môi trường:

- Tập trung đầu tư nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao các thành tựu khoa học và công nghệ, phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, chú trọng ứng dụng công nghệ sinh học trong việc chọn tạo giống, công nghệ bảo quản chế biến nông sản;

- Hỗ trợ khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực tiểu thủ công nghiệp đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của sản phẩm. Ưu tiên phát triển công nghệ tiên tiến trong chế biến nông - lâm - thủy sản; tiếp tục đổi mới cơ chế quản lý; xã hội hóa đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ; phát triển thị trường khoa học và công nghệ;

- Nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, các tổ chức, doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất, cá nhân và cộng đồng về bảo vệ môi trường. Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường; tăng cường công tác quản lý môi trường, xử lý ô nhiễm, phòng chống sự cố môi trường tại khu vực đô thị, các khu cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất, làng nghề, khu giết mổ gia súc - gia cầm, các cụm, tuyến dân cư tập trung;

- Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học vùng rừng ngập mặn và bãi triều ven biển.

6. Quốc phòng - an ninh

- Tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh; phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị nhằm xây dựng nền quốc phòng toàn dân kết hợp với thế trận an ninh nhân dân.

- Xây dựng và triển khai thực hiện tốt các phương án phòng thủ, quản lý chặt chẽ quân dự bị động viên, đảm bảo về số lượng và chất lượng. Đẩy mạnh công tác phòng, chống tội phạm, đẩy lùi các tệ nạn xã hội, kiềm chế tai nạn giao thông, bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, trật tự và an toàn xã hội.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN THEO LÃNH THỔ

1. Phát triển các vùng kinh tế

a) Vùng I (vùng ngọt):

- Sản xuất nông nghiệp phát triển mạnh ở vùng này trên cơ sở kinh tế vườn, trong đó tập trung xây dựng các vùng chuyên canh cho các loại cây ăn trái đặc sản,

thế mạnh của tỉnh (bưởi da xanh, sầu riêng, măng cụt, chôm chôm) và các vườn đặc sản hỗn hợp kết hợp với nuôi xen thủy sản mương vườn và du lịch sinh thái; chăn nuôi phát triển ở mức độ trung bình; về thủy sản, chủ yếu là các loại hình nuôi ao hầm, bãi bồi thâm canh, nuôi mương vườn và nuôi bè, khai thác hợp lý trên cơ sở bảo tồn vùng ốc gạo tự nhiên. Phát triển hoa kiểng và sản xuất giống cây ăn trái theo chiều sâu với Trung tâm hoa kiểng tại Chợ Lách;

- Công nghiệp và xây dựng ít phát triển, chủ yếu là các cụm công nghiệp quy mô nhỏ và các cơ sở ngành nghề tiểu thủ công nghiệp;

- Thương mại - dịch vụ phát triển trên cơ sở giao lưu thông thương hàng hóa, phục vụ phát triển kinh tế vườn với hệ thống chợ đầu mối trái cây tại Tân Phú và Thới Lộc, đồng thời đây cũng là địa bàn phát triển du lịch vườn.

b)Vùng II (vùng lợ):

- Tiểu vùng IIa: kinh tế nông nghiệp khá phát triển, chủ yếu là dừa - ca cao kết hợp với cây ăn trái, chăn nuôi tập trung quy mô bán công nghiệp - công nghiệp, nuôi thủy sản mương vườn, bãi bồi và ươm giống tôm càng, dịch vụ nông nghiệp phục vụ đô thị khá phát triển, phát triển chợ vựa tại cảng hàng hóa Tân Thành Bình. Công nghiệp - xây dựng và thương mại - dịch vụ phát triển nhất tỉnh với trung tâm thành phố Bến Tre, thị trấn Mỏ Cày Nam và các thị trấn vệ tinh, khu công nghiệp và cảng Giao Long mở rộng, khu công nghiệp An Hiệp, An Phước, Giao Hòa (Châu Thành), Thanh Tân (Mỏ Cày Bắc), Thành Thới (Mỏ Cày Nam). Đây là tiểu vùng phát triển đầu tàu, có tính chất động lực đối với phát triển kinh tế xã - hội toàn tỉnh;

- Tiểu vùng IIb: kinh tế nông nghiệp chủ yếu là vườn dừa xen ca cao và cây ăn trái (đứng hàng đầu vùng đồng bằng sông Cửu Long), vùng lúa chuyên canh, hoa màu, chăn nuôi heo; trong đó chăn nuôi đại gia súc sẽ phát triển rất mạnh và được xem như là vùng cung ứng thịt và giống bò lớn nhất tỉnh và đứng vào hàng đầu vùng đồng bằng sông Cửu Long; nuôi trồng thủy sản mương vườn, nuôi thủy sản nước ngọt vùng trũng chân giồng; xây dựng khu công nghiệp Phước Long và các cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chế biến các sản phẩm từ dừa, ca cao; thương mại - dịch vụ phát triển tại các trung tâm đô thị lớn như thị trấn Ba Tri, Bình Đại, Thạnh Phú (được xem là trung tâm phát triển của tiểu vùng IIIa) và phục vụ kinh tế dừa.

c) Vùng III (vùng mặn):

- Tiểu vùng IIIa: vùng nuôi và ươm giống tôm nước lợ, mặn; chuyên canh và luân canh lúa - tôm với nhiều mô hình thích hợp; phát triển các cảng cá Bình Thắng, Ba Tri, An Nhơn, làng cá An Hòa Tây thành các trung tâm điều phối đánh bắt thủy

hải sản của Tỉnh. Công nghiệp vùng này sẽ phát triển ở mức trung bình, chủ yếu phục vụ hậu cần nghề cá, sơ chế tiến đến chế biến thủy hải sản, phát triển tiểu thủ công nghiệp tại các cụm công nghiệp. Trong điều kiện phát triển công nghiệp thuận lợi, có thể mở thêm khu công nghiệp An Nhơn (Thạnh Phú);

- Tiểu vùng IIIb: là vùng nuôi và khai thác giống nghêu, sò, phát triển nghề muối và cũng là khu vực bảo tồn rừng ngập mặn và bảo vệ sinh thái vùng bãi triều. Công nghiệp hầu như không khuyến khích phát triển ở vùng này. Thương mại, dịch vụ, du lịch tương đối khá.

2. Phát triển mạng lưới đô thị

Đến năm 2020, trên địa bàn có 01 đô thị loại III (thành phố Bến Tre; và có khả năng đạt chuẩn đô thị loại II); 03 đô thị loại IV (thị xã Ba Tri, Mỏ Cày, Bình Đại), 22 đô thị loại V.

3. Phát triển khu vực nông thôn

- Phát triển nông nghiệp toàn diện và đa dạng nhằm tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có quy mô lớn đạt chất lượng, đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng và gắn với thị trường;

- Đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội cho khu vực nông thôn bao gồm: hoàn chỉnh điện khí hóa; hoàn chỉnh mạng lưới đường bộ và mạng lưới giao thông thủy, kết hợp với đê, kênh thủy lợi; phát triển hệ thống cấp nước sạch, bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin; phát triển đồng bộ mạng lưới cơ sở giáo dục, y tế, văn hóa. Tăng cường chuyển giao khoa học công nghệ, đào tạo tay nghề cho người lao động;

- Phát triển tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề, mạng lưới bảo quản, sơ chế, các ngành nghề dịch vụ gắn với phát triển các thị trấn, thị tứ, cụm dân cư nông thôn để sớm thực hiện có kết quả chủ trương công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn.

V. DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Phụ lục kèm theo)

VI. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Lựa chọn các lĩnh vực phát triển đột phá và động lực

- Tập trung mọi nguồn lực đầu tư phát triển các sản phẩm chủ lực trong các ngành và lĩnh vực có lợi thế so sánh nhằm tạo nền tảng và thế lực cho phát triển

kinh tế - xã hội bền vững, bao gồm kinh tế vườn, kinh tế biển, công nghiệp chế biến, thương mại, nông sản phẩm và công nghệ phẩm, du lịch sinh thái.

- Tập trung phát triển kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hệ thống giao thông đường thủy, đường bộ nhằm phá thế biệt lập về vị trí, hệ thống thủy lợi nông, ngư nghiệp và hệ thống cấp nước sạch tập trung.

- Tập trung vào việc phát triển nguồn nhân lực có trình độ và tiềm lực khoa học công nghệ, cải cách hành chính, phát triển kinh tế đối ngoại và mở rộng thị trường nhằm nâng cao năng lực thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

- Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa; phát triển các đô thị trung tâm, đô thị vệ tinh, các thị tứ, điểm dân cư nông thôn nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển đồng bộ khu vực nông thôn tạo thế phát triển bền vững.

2. Huy động các nguồn vốn đầu tư

Nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2011 - 2020 khoảng 185.400 tỷ đồng. Để huy động được các nguồn vốn đầu tư thực hiện quy hoạch, Tỉnh cần phối hợp chặt chẽ với các Bộ, ngành Trung ương ngay từ khâu xây dựng quy hoạch và kế hoạch, đảm bảo các công trình, dự án trọng điểm của Tỉnh, nhất là các dự án lớn về giao thông, thủy lợi, quốc phòng, an ninh được thể hiện đầy đủ trong quy hoạch, kế hoạch phát triển gắn với kế hoạch vốn cho các chương trình, dự án.

Ngoài nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương, Tỉnh cần có các giải pháp cụ thể để huy động có hiệu quả cao nhất các nguồn vốn trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển như:

- Tiến hành đa dạng hóa các hình thức huy động vốn thông qua triển khai tốt công tác xúc tiến đầu tư, nghiên cứu, xây dựng các cơ chế, chính sách khuyến khích đầu tư; đẩy mạnh phát triển doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

- Tăng cường các biện pháp thu hút vốn đầu tư từ các doanh nghiệp ngoài tỉnh, vốn FDI, ODA, trái phiếu; huy động tối đa nguồn vốn từ quỹ đất.

- Phát triển mạnh thị trường tài chính, đẩy nhanh xã hội hóa trong các lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa - thể thao; khuyến khích các hình thức đầu tư xây dựng và vận hành, chuyển giao các kết cấu hạ tầng.

3. Giải pháp về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực

- Xây dựng các cơ chế, chính sách nhằm khai thác tốt nguồn lực từ đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật hiện có; thu hút cán bộ có trình độ cao, các chuyên gia giỏi, công nhân lành nghề về làm việc tại Tỉnh. Tăng cường đầu tư cho các lĩnh vực giáo dục - đào tạo để nâng cao trình độ dân trí, tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề; có kế

hoạch bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ cán bộ, công chức thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước.

- Đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục đào tạo và dạy nghề; áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật để nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu của tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu từng thời kỳ phát triển.

4. Giải pháp về khoa học và công nghệ

- Tăng cường nghiên cứu và triển khai các thành tựu khoa học và công nghệ vào sản xuất, đời sống, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ trong việc áp dụng các tiến bộ khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp; từng bước đầu tư và đổi mới công nghệ tiên tiến đồng bộ với phát triển kinh tế - xã hội.

- Tăng cường hợp tác trong và ngoài nước về nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư phát triển khoa học và công nghệ nhằm nâng cao số lượng, chất lượng các phát minh, sáng chế, cải tiến kỹ thuật phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Xây dựng các chiến lược đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ dài hạn.

5. Giải pháp về môi trường

- Tổ chức triển khai tốt các quy định của pháp luật và các chương trình bảo vệ môi trường; khai thác một cách hợp lý và sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên nước, khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, bảo vệ và phát triển tài nguyên biển - ven biển, bảo vệ và phát triển rừng. Có biện pháp hữu hiệu để giảm thiểu ô nhiễm môi trường nhất là khu vực đô thị và khu sản xuất công nghiệp tập trung.

- Tích cực giáo dục nâng cao nhận thức cho cộng đồng về bảo vệ môi trường, làm cho ý thức về bảo vệ môi trường thành thói quen, đi sâu vào nếp sống của mọi tầng lớp xã hội; đẩy mạnh công tác xã hội hóa bảo vệ môi trường kết hợp với công tác kế hoạch hóa và cân đối các nguồn lực, tăng cường công tác quản lý nhà nước về môi trường.

- Nghiên cứu, tính toán, xây dựng các mô hình phân tích các kịch bản về nước biển dâng và biến đổi khí hậu; hoàn thiện mạng lưới quan trắc thủy văn, dự báo về mực nước triều và xâm nhập mặn, từ đó đề xuất các giải pháp ứng phó.

6. Giải pháp về cơ chế, chính sách

- Tích cực thực hiện và vận dụng cơ chế, chính sách để đẩy mạnh cải thiện môi trường đầu tư, nhằm thu hút có hiệu quả cao các nguồn lực đầu tư phát triển trong và ngoài tỉnh.

- Tăng cường liên kết với các tỉnh, thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, nhằm xây dựng vùng nguyên liệu, liên doanh liên kết đầu tư sản xuất hàng hóa, xúc tiến đầu tư thương mại và du lịch; đồng thời tăng cường hợp tác với các tỉnh vùng ven biển để phát triển nguyên liệu và thị trường cho sản xuất nông - công nghiệp nhằm khai thác tốt nhất tiềm năng, lợi thế từng địa phương trong vùng vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy hành chính nhà nước; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và tham nhũng.

VII. TỔ CHỨC VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Tổ chức công bố, phổ biến quy hoạch

- Tổ chức công bố, phổ biến Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh đến năm 2020 cho cấp ủy Đảng và chính quyền, các ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp và nhân dân trong Tỉnh trên cơ sở các mục tiêu của Quy hoạch, tiến hành xây dựng chương trình hành động cụ thể để từng bước thực hiện đạt mục tiêu Quy hoạch.

- Tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương; các chương trình, dự án ưu tiên cho các nhà đầu tư; đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, chú trọng vào các dự án trọng điểm có sản phẩm chủ lực.

2. Xây dựng chương trình hành động

- Sau khi quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, trên cơ sở mục tiêu của quy hoạch, Tỉnh cần xây dựng chương trình hành động để thực hiện quy hoạch.

- Cụ thể hóa các mục tiêu của quy hoạch bằng các kế hoạch 5 năm, hàng năm để thực hiện quy hoạch có hiệu quả. Hàng năm có đánh giá việc thực hiện Quy hoạch, trên cơ sở đó tiến hành rà soát, kiến nghị theo thẩm quyền việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng thời kỳ.

- Các cấp, các ngành, các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân có trách nhiệm kiểm tra, giám sát trong việc thực hiện quy hoạch.

Điều 2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bến Tre đến năm 2020 là cơ sở cho việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện các quy hoạch ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành khác), các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre căn cứ vào mục tiêu, nhiệm vụ, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong quy hoạch được phê duyệt, chủ trì,

phối hợp với các với các Bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

1. Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, sản phẩm chủ yếu; quy hoạch phát triển hệ thống đô thị và các điểm dân cư; quy hoạch xây dựng; quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất; quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện, thị xã, thành phố.

2. Lập các kế hoạch 5 năm, hàng năm; các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trọng điểm; các dự án cụ thể để triển khai thực hiện quy hoạch.

3. Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh và luật pháp của Nhà nước trong từng thời kỳ nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện quy hoạch.

4. Trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch này kịp thời, phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và cả nước trong từng giai đoạn Quy hoạch.

Điều 4. Các Bộ, ngành Trung ương liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm:

- Hướng dẫn và giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre trong quá trình thực hiện Quy hoạch; nghiên cứu xây dựng và trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh trong từng giai đoạn nhằm sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khuyến khích, thu hút đầu tư theo mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội nêu trong Quy hoạch.

- Nghiên cứu, rà soát, điều chỉnh, bổ sung vào quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan đã được dự kiến nêu trong Quy hoạch tổng thể đã được phê duyệt; hỗ trợ Tỉnh trong việc bố trí và huy động các nguồn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài để thực hiện Quy hoạch.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 6. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2010 - 2020 CỦA TỈNH BẾN TRE

(Ban hành kèm theo Quyết định số 83/QĐ-TTg ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Tên dự án
A	**CÁC DỰ ÁN DO CÁC BỘ NGÀNH ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẾN TRE**
1	Dự án hệ thống thủy lợi Bắc Bến Tre
2	Dự án hệ thống thủy lợi cầu Sập
3	Dự án Hương Mỹ (cống Cái Quao, cống Hương Điểm)
4	Mở rộng cảng cá Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú
5	Xây dựng đường và các cầu trên Quốc lộ 57
6	Mở rộng Quốc lộ 60 (địa phận huyện Mỏ Cày Nam và huyện Mỏ Cày Bắc)
7	Dự án xây dựng cầu Cổ Chiên
8	Cảng vận chuyển hàng hóa sông Hàm Luông
B	**CÁC DỰ ÁN DO TỈNH LÀM CHỦ ĐẦU TƯ**
1	Dự án đầu tư xây dựng 10 cầu trên Đường tỉnh 883
2	Cầu Hoàng Lam
3	Cầu Bến Tre 3
4	Dự án đường liên huyện Thạnh Phú - Mỏ Cày Nam dọc sông Cổ Chiên
5	Bệnh viện đa khoa 600 giường tỉnh Bến Tre
6	Dự án Công viên đường Hồ Chí Minh trên biển
7	Dự án các tuyến đê biển 3 huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú
8	Các tuyến đê chống sạt lở bờ sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên
9	Khu tránh trú bão tàu cá 3 huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú
10	Đại lộ Đông Tây - Nam Mỹ Thạnh An
11	Đường bờ Nam sông Bến Tre

TT	Tên dự án
12	Đường Bắc Nam ven biển nối liền 3 huyện Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú
13	Hệ thống cấp nước thô từ huyện Châu Thành, Chợ Lách về các huyện
14	Đầu tư hạ tầng khu công nghiệp Giao Long (giai đoạn 2)
15	Đầu tư nâng cấp trường Cao đẳng Bến Tre thành trường Đại học đa ngành
16	Đầu tư nâng cấp trường Trung học Y tế thành trường Cao đẳng y tế Bến Tre
17	Trường Trung học phổ thông chuyên tỉnh Bến Tre
18	Khu ký túc xá sinh viên tỉnh Bến Tre
19	Bệnh viện Sản Nhi
20	Bệnh viện đa khoa huyện Mỏ Cày Bắc (huyện mới tách)
21	Đề án kiên cố hóa trường lớp và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2012 - 2015
22	Trung tâm Văn hóa - Thể thao tỉnh Bến Tre
23	Trung tâm Văn hóa - Thể thao khu vực cù Lao Minh
24	Trung tâm hội chợ triển lãm tỉnh Bến Tre
25	Trung tâm Chính trị - Hành chính tỉnh Bến Tre
26	Trung tâm Hội nghị tỉnh Bến Tre
27	Dự án chỉnh trang các rạch Cái Cá, Cái Lóc, Gò Đàng
28	Nhà làm việc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và các đơn vị trực thuộc
29	Dự án đường Ngô Quyền nối dài
30	Dự án đường Chợ Chùa - Hữu Định
C	**CÁC DỰ ÁN KÊU GỌI CÁC THÀNH PHẦN KINH TẾ ĐẦU TƯ**
I	**Lĩnh vực hạ tầng các khu công nghiệp**
1	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Giao Hòa
2	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Thanh Tân
3	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Thành Thới
4	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Phước Long
5	Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp An Phước (Tỉnh đang trình Chính phủ xin được hoán đổi thành khu công nghiệp Phú Thuận (Bình Đại).

TT	Tên dự án
II	**Lĩnh vực công nghiệp**
1	Nhà máy sản xuất xi măng, công suất 1.000.000 tấn/năm
2	Nhà máy chế biến ca cao, công suất 5.000 tấn/năm
3	Nhà máy sản xuất bánh mứt từ trái cây các loại, công suất 1.000 tấn/năm
4	Nhà máy chế biến kẹo công nghiệp, công suất 5.000 tấn/năm
5	Nhà máy lắp ráp động cơ diesel, công suất 1.000 cái/năm
6	Nhà máy lắp ráp thiết bị điện, công suất 300.000 cái/năm
7	Nhà máy chế biến kẹo cá hộp, công suất 22.000 tấn/năm
III	**Lĩnh vực dịch vụ, du lịch, giáo dục đào tạo**
1	Khu du lịch cồn Nổi Thanh Tân
2	Khu du lịch Cồn Ốc
3	Khu du lịch biển Thới Thuận
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng và khu đô thị mới dọc sông Tiền
5	Đầu tư xây dựng Trung tâm thương mại các huyện, thành phố Bến Tre
6	Dự án Khu đô thị Mỹ Thạnh An
7	Dự án Khu đô thị Đông Tây, thành phố Bến Tre
8	Trường Đại học Kinh tế - Kỹ thuật hàng hải

*** *Ghi chú:*** về vị trí, quy mô, diện tích đất sử dụng và tổng mức đầu tư của các công trình, dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn, và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư cho từng thời kỳ./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN
Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182
Fax : 080.44517
Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN
Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn
In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng